

Bản án số: 106/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 15-8-2026

“v/v Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13-HẢI PHÒNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Huệ và ông Nguyễn Tiến Hạnh

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Hoàng Nam - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13-Hải Phòng: Ông Nguyễn Quang Đại - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2026, tại điểm cầu trung tâm là trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng và tại điểm cầu thành phần là Nhà văn hóa thôn B, xã T, thành phố Hải Phòng, Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức trực tuyến đối với vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 292/2026/TLST-HNGĐ ngày 02/6/2026 về việc “Ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/7/2026 giữa:

1. *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 12/12/2004; CCCD số: 001304033479; địa chỉ: Số A đường V, xã N, thành phố Hải Phòng (*Có mặt*).

Người được nguyên đơn ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án: Bà Vương Thị Lan A, sinh ngày 10/09/1992; CCCD số: 030192006462; địa chỉ: Số B phố Đ, phường L, thành phố Hải Phòng.

2. *Bị đơn*: Anh Đào Văn Q, sinh ngày 12/11/2002; CCCD số: 030202014683 (số hộ chiếu E00383122); địa chỉ trước khi xuất cảnh: Số B đường N, xã N, thành phố Hải Phòng; địa chỉ hiện nay: Đài Loan (Trung Quốc) - (*Vắng mặt, có đề nghị xin vắng mặt*).

Người được bị đơn ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án: Chị Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 12/12/2004; CCCD số: 001304033479; địa chỉ: Số A đường V, xã N, thành phố Hải Phòng.

Người tiến hành tố tụng tại điểm cầu thành phần: Bà Phạm Thị X, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13-Hải Phòng và bà Nguyễn Hải L, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn xin ly hôn, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Trà M trình bày:

Chị và anh Đào Văn Q kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký và được Ủy ban nhân dân thị trấn Í, huyện M, tỉnh Sơn La (*nay là Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Sơn La*) là nơi anh Q đăng ký cư trú tại thời điểm kết hôn cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 27/01/2023. Sau khi kết hôn, do gia đình bố mẹ chị hiện đang sinh sống tại xã N nên vợ chồng chuyển cư trú về sinh sống tại xã N, thành phố Hải Phòng. Trong thời gian khoảng 07 tháng vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng do điều kiện kinh tế nên cuối năm 2023 anh Q đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Khi sang Đài Loan, do vợ chồng xa cách, anh Q nhiều lần công khai đăng anh chup cùng người phụ nữ khác lên mạng xã hội, chị có khuyên bảo nhưng anh Q không thay đổi. Cũng từ đó vợ chồng không còn tin tưởng nhau về mặt tình cảm nên thường xảy ra cãi vã do bất đồng quan điểm, người thân hai bên gia đình cũng đã khuyên bảo vợ chồng nhưng cũng không đạt kết quả. Từ đầu năm 2024 cho đến nay giữa chị và anh Q không còn liên lạc, không còn sự quan tâm, chia sẻ nên chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và không có biện pháp nào để cải thiện được tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Q để mỗi bên có điều kiện tạo lập cuộc sống mới.

Chị M xác định vợ chồng không có con chung, thời gian chung sống với nhau ngắn nên vợ chồng không có tài sản chung, không có công nợ chung và công sức chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết các mối quan hệ này khi vợ chồng ly hôn.

Tại Văn bản trình bày ý kiến (có xác nhận của Văn phòng K tại Đ), bị đơn anh Đào Văn Q trình bày: Anh và chị M kết hôn với nhau là tự nguyện, được UBND thị trấn Í, huyện M, tỉnh Sơn La (cũ) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 27/01/2023. Sau kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không có cùng suy nghĩ, không phù hợp về lối sống. Sau khi anh đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan cũng là thời điểm vợ chồng sống ly thân, ít quan tâm đến cuộc sống của nhau. Mâu thuẫn giữa vợ chồng đã được hai bên gia đình nhiều lần hòa giải nhưng không đạt kết quả và không có điều kiện để cải thiện tình trạng mâu thuẫn nên mâu thuẫn đã trở nên trầm trọng, không đạt được mục đích của hôn nhân. Anh Q đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và phiên xét xử đồng thời thể hiện quan điểm nhất trí ly hôn theo yêu cầu của chị M.

Anh Q xác định vợ chồng không có con chung, vợ chồng không có tài sản chung và công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi quan điểm bà Ngô Thị T là mẹ đẻ anh Q xác định: Anh Q và chị M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký và được UBND thị trấn Í, huyện M, tỉnh Sơn La (cũ) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 27/01/2023. Cuối năm 2023 anh Q đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan và cũng từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, hay xảy ra cãi vã nên không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh Q; về con chung, tài sản chung, nợ chung,

công sức chị M xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về các mối quan hệ này khi ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13-Hải Phòng phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký; việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M xử cho chị M được ly hôn anh Q; về con chung, tài sản chung, nợ chung, công sức không có nên không đặt ra giải quyết; buộc chị M phải chịu án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Đào Văn Q hiện đang cư trú tại Đài Loan (*Trung Quốc*), chị Nguyễn Thị Trà M có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng giải quyết quan hệ hôn nhân giữa chị với anh Q và cung cấp địa chỉ của anh Q trước khi xuất cảnh tại xã N, thành phố Hải Phòng. Tại văn bản số 4828/XNC-Đ1 ngày 02/7/2026 của Phòng Q1 - Công an thành phố H xác định anh Đào Văn Q, sinh ngày 12/11/2002, CCCD số 030202014683, xuất cảnh gần nhất ngày 16/7/2023 bằng hộ chiếu số E00383122 qua cửa khẩu sân bay quốc tế N, chưa có thông tin nhập cảnh trở lại. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng.

Quá trình giải quyết vụ án, bản thân anh Q đã được thông báo, đã biết nội dung chị M khởi kiện, anh Q đã gửi văn bản trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của chị M có xác nhận của Văn phòng K tại Đ (Đài Loan-Trung Quốc) đồng thời thể hiện quan điểm đề nghị Tòa án không tiến hành hoà giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Mặt khác, anh Q cũng thể hiện quan điểm đề nghị được vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án bao gồm cả phiên tòa xét xử nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt bị đơn anh Q là phù hợp với quy định khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh Q tự nguyện kết hôn, có đăng ký và được Ủy ban nhân dân thị trấn Í, huyện M, tỉnh Sơn La (*nay là Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Sơn La*) là nơi anh Q đăng ký cư trú tại thời điểm kết hôn cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 27/01/2023 là hôn nhân hợp pháp. Sau kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được khoảng 06 tháng thì anh Q đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan (*Trung Quốc*). Từ khi anh Q đi xuất khẩu lao động, giữa các bên đã không còn sự tin tưởng nhau trong vấn đề tình cảm vợ chồng. Từ đó,

quan điểm trong cuộc sống cũng như suy nghĩ giữa các bên không còn tìm được tiếng nói chung. Vì điều kiện địa lý xa xôi, mâu thuẫn không tìm được biện pháp cải thiện dẫn tới vợ chồng không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Bản thân chị M và anh Q đều xác định đến nay vợ chồng không còn tình nghĩa, không còn chăm sóc, giúp đỡ nhau nên quan hệ hôn nhân không đạt được mục đích. Nội dung chị M và anh Q thừa nhận là tình tiết không phải chứng minh. Chị M đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Q và anh Q nhất trí nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M cho chị M được ly hôn anh Q là phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị M và anh Q đều xác định vợ chồng không có con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Các đương sự xác định không có và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Trà M là nguyên đơn nên phải chịu án phí sơ thẩm dân sự ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Trà M và bị đơn anh Đào Văn Q có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273, khoản 1 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 4 Điều 207; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 1 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Trà M: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Trà M và anh Đào Văn Q.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Trà M phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) chị M đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/26E số 0006773 ngày 02/06/2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng (*chị M đã nộp đủ án phí*).

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Trà M được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ tuyên án; bị đơn anh Đào Văn Q được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (*một*) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 13-Hải Phòng;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- THADS thành phố Hải Phòng;
- Phòng THSDS khu vực 13-Hải Phòng;
- Các đương sự;
- UBND xã Mường La, tỉnh Sơn La để ghi vào sổ hộ tịch (*Giấy chứng nhận kết hôn số 04 - UBND thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La cấp ngày 27/01/2023*);
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu VP (HCTP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Xuân Hiền